

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

Số: 19/2019/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Nam, ngày 31 tháng 10 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**QUY ĐỊNH ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG NHÀ Ở, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH, TÀI SẢN
TRÊN ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ KHI
NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về quy định về bồi thường,
hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư
xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 65/TTr-SXD ngày 19/9/2019 và Báo cáo
số 309/BC-SXD ngày 11/10/2019.*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này Quy định về đơn giá xây dựng nhà ở, vật kiến trúc, công trình, tài sản trên đất để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng; người sử dụng đất theo quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai năm 2013 khi Nhà nước thu hồi đất; chủ sở hữu nhà ở, công trình; tổ chức, các cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quy định cụ thể về đơn giá

1. Đơn giá nhà ở, vật kiến trúc, công trình trên đất:

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

2. Đơn giá thành phần công việc:

(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/11/2019 và thay thế các Quyết định: số 44/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014, số 1927/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh.

2. Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xử lý như sau:

a) Trường hợp đã chi trả xong tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì không áp dụng theo đơn giá tại Quyết định này.

b) Trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đang thực hiện chi trả bồi thường dở dang theo phương án đã được duyệt thì thực hiện theo phương án đã được duyệt, không áp dụng đơn giá bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo Quyết định này.

c) Trường hợp đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư nhưng chưa thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì tổ chức thực hiện công tác bồi thường và soát đơn giá bồi thường để phê duyệt điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công thương, Giao thông vận tải, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Website Chính phủ;
- Cục KT văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Các Bộ: TC, TN&MT (b/c);
- TTTU, HĐND, UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Viện KSND tỉnh, Tòa án ND tỉnh;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Khánh Toàn

- Các Ban HĐND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VPTU, VP HĐND và VP Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Quảng Nam;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Quảng Nam;
- Công báo tỉnh Quảng Nam;
- Lưu: VT, TH, KGVX, NC, KTN, KTTH (03).

PHỤ LỤC 01:

ĐƠN GIÁ NHÀ Ở, VẬT KIẾN TRÚC, CÔNG TRÌNH TRÊN ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên công trình	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	Nhà ở (kể cả công trình phụ trong nhà)			
1	Nhà trệt, móng đá, tường xây 110, kê cả mặt trước 220, tường trát, quét vôi màu, mái ngói, nền xi măng:			
	- Ô tơ $\geq 4m$	đ/m ² sàn XD	2.340.000	
	- Ô tơ $\geq 3,5m - < 4m$	đ/m ² sàn XD	2.280.000	
	- Ô tơ $\geq 3m - < 3,5m$	đ/m ² sàn XD	2.160.000	
	- Ô tơ $\geq 2,5m - < 3m$	đ/m ² sàn XD	1.920.000	
	- Ô tơ $> 2m - < 2,5m$	đ/m ² sàn XD	1.680.000	
	- Ô tơ $\leq 2m$	đ/m ² sàn XD	1.440.000	
2	Nhà trệt, tường xây 110mm, kê cả mặt trước 220mm, tường trát, quét vôi màu, mái ngói, nền xi măng, hiên đúc sê nô, có trụ bê tông cốt thép (BTCT):			
	- Ô tơ cao 3,5 m.		2.640.000	
	<i>Trường hợp Ô tơ cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,10 m thì được cộng thêm hoặc giảm đi 10.000 đồng theo đơn giá.</i>	đ/m ² sàn XD		
3	Nhà rường, khung gỗ (chạm, tiện) tường xây, mái ngói xưa.	đ/m ² sàn XD	2.280.000	
4	Nhà trệt, móng đá, khung, dầm, giằng, trụ BTCT, hiên đúc, mái ngói, nền xi măng, tường xây 110mm kê cả mặt trước 220mm, tường trát, quét vôi màu.			
	- Ô tơ cao 3,5 m	đ/m ² sàn XD	2.880.000	

Đối với những nhà có chiều sâu chân móng > 1m thì dùng bảng giá thành phần công việc để tính cho phần > 1m.

	<i>Trường hợp Ô tơ cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,10 m thì được cộng thêm hoặc giảm đi 20.000 đồng theo đơn giá.</i>			
5	Nhà trệt, móng đá, khung, dầm, giằng, trụ BTCT, mái đúc, nền xi măng, tường 110mm kê cả mặt trước 220mm, tường trát, quét vôi màu.			
	- Ô tơ $\geq 3,5m$	đ/m ² sàn XD	3.600.000	
	- Ô tơ $\geq 3m - < 3,5m$	đ/m ² sàn XD	3.240.000	
	- Ô tơ $< 3m$	đ/m ² sàn XD	3.000.000	
6	Nhà 2 tầng, móng đá, khung, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110mm kê cả mặt trước 220mm, tường trát, sơn nước, sàn gỗ, mái ngói, hiên đúc, nền xi măng.	đ/m ² sàn XD	4.320.000	
7	Nhà 2 tầng, móng đá, khung, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110mm kê cả mặt trước 220mm, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng.	đ/m ² sàn XD	4.680.000	Đối với những nhà có chiều sâu chân móng > 1,6m thì dùng bảng giá thành phần công việc để tính cho phần > 1,6m.
8	Nhà 2 tầng, móng đá, khung, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110mm kê cả mặt trước 220mm, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng.	đ/m ² sàn XD	5.160.000	
9	Nhà 3 tầng trở lên, móng đá, khung, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110mm kê cả mặt trước 220mm, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng.	đ/m ² sàn XD	5.520.000	
10	Nhà 3 tầng trở lên, móng đá, khung, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110mm kê cả mặt trước 220mm, tường trát, sơn nước, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng	đ/m ² sàn XD	5.340.000	
II	Nhà có kết cấu đơn giản			
1	Nhà trệt, sườn gỗ hoặc sắt, vách ván hoặc tôn, mái tôn (hoặc fibro xi măng), nền xi măng:			
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $\geq 2,6m$.	đ/m ² sàn XD	935.000	
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái $< 2,6m$	đ/m ² sàn XD	744.000	
2	Nhà sàn bằng gỗ, mái tôn, tường ván	đ/m ² sàn XD	935.000	

3	Nhà sàn bằng gỗ, phen tranh, tre, nứa lá	đ/m ² sàn XD	764.000	
4	Nhà trệt, sườn tre hoặc các cây loại gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, mái tôn (hoặc fibro xi măng), nền XM:			
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đầu mái $\geq 2,6\text{m}$	đ/m ² sàn XD	616.000	
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đầu mái $< 2,6\text{m}$	đ/m ² sàn XD	510.000	
5	Nhà tranh tre, nền lán xi măng:			
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đầu mái $\geq 2,6\text{m}$	đ/m ² sàn XD	686.000	
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đầu mái $< 2,6\text{m}$	đ/m ² sàn XD	605.000	
6	Gác xếp gỗ (rầm gỗ làm kho chứa)	đ/m ² sàn XD	212.000	
7	Gác lững gỗ (tính cả cầu thang, lan can)	đ/m ² sàn XD	1.051.000	
8	Gác lững đúc BTCT (tính cả cầu thang, lan can).	đ/m ² sàn XD	2.570.000	
	<i>* Trường hợp gác lững có cầu thang, lan can xây dựng quy mô thì căn cứ khối lượng và giá thị trường để tính giá trị thực tế.</i>			
III	Công trình phụ riêng biệt không nằm trong nhà			
1	Tính theo kết cấu đơn giá nhà ở nhưng giá đền bù không thấp hơn đơn giá nhà tại khoản 1 mục II có độ cao từ nền nhà đến đầu mái $\geq 2,6\text{m}$.	đ/m ² sàn XD	935.000	
2	Nhà trệt, tường xây 110 hoặc 220, móng đá, mái tôn, nền xi măng.	đ/m ² sàn XD	1.519.000	
3	Nhà vệ sinh: Nhà vệ sinh, nhà tắm, tường xây gạch, mái bằng BTCT, bể tự hoại, tường ốp gạch men từ 1,2m đến 1,8m, nền xi măng	đ/m ² sàn XD	4.000.000	
4	Nhà vệ sinh: Nhà vệ sinh, nhà tắm, tường xây gạch, mái ngói hoặc tôn, bể tự hoại, tường xây gạch, trát tường, sơn vôi, nền xi măng	đ/m ² sàn XD	3.500.000	
IV	Hầm, bể chứa xây gạch			
1	Hầm vệ sinh có bể tự hoại (1 hầm có từ 2 đến 3 ngăn trở lên)	đ/ hầm	3.500.000	
2	Hầm vệ sinh không có bể tự hoại	đ/ hầm	1.752.000	

3	Bể nước ngầm sinh hoạt có dung tích:			
	- Dưới hoặc bằng $\leq 3\text{m}^3$	đ/m ³ chứa	850.000	
	- Trên 3m^3 (được tính tăng thêm)	đ/m ³ chứa	383.000	
	Bể trên 3m^3 tính theo phương pháp lũy tiến. Ví dụ: Bể nước ngầm có dung tích 5m^3 được tính như sau: $(3 \times 850.000\text{đ/m}^3) + (2 \times 383.000\text{đ/m}^3) = \text{Tổng giá trị bồi thường}$:			
4	Bể chứa, hồ chứa nước xây nổi, hầm rút, hồ chứa nước thải tính theo thành phần công việc.			
V	Chuồng chăn nuôi lợn, trâu, bò			
1	Tường xây gạch lững cao 0,6m, mái ngói, nền xi măng (kể cả móng bó nền).	đ/m ² sàn XD	701.000	
2	Xây gạch, mái ngói, nền đất đầm chặt.	đ/m ² sàn XD	467.000	
3	Che bằng gỗ, mái lợp tôn.	đ/m ² sàn XD	276.000	
4	Chuồng có kết cấu đơn giản.	đ/m ² sàn XD	170.000	
VI	Nhà kho, xưởng (nhà có kết cấu tương tự)			
1	Nhà khung sắt lắp ghép			
	Cột kèo thép, mái tôn, tường xây bao, nền xi măng	đ/m ² sàn XD	1.594.000	
	Cột kèo thép, mái tôn, tường tôn bao che, nền xi măng	đ/m ² sàn XD	1.169.000	
	Phần coi nói thêm: cột kèo thép, mái tôn, nền xi măng	đ/m ² sàn XD	744.000	
2	Nhà kho thông thường, khung sắt hoặc gỗ, mái tôn, tường xây, nền xi măng	đ/m ² sàn XD	1.465.000	
3	Nhà nghỉ giữ rẫy, nhà tạm, sườn tre hoặc các cây loại gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn	đ/m ² sàn XD	276.000	
4	Nhà xưởng: Nhà 01 tầng, khẩu độ 12m, cao <6m; không có cầu trục			
	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn XD	1.975.000	
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn XD	2.132.000	
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn XD	1.800.000	
5	Nhà xưởng: Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao $\leq$			

	9m, không có cầu trục			
	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn XD	3.330.000	
	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn XD	3.132.000	
	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	đ/m ² sàn XD	2.925.000	
	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn XD	2.909.000	
	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn XD	2.851.000	
	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	đ/m ² sàn XD	2.711.000	
VII	Gara ô tô			
1	Mái tôn, tường xây, nền bê tông	đ/m ² sàn XD	1.519.000	
2	Nhà để xe mái tôn, khung sắt, nền xi măng	đ/m ² sàn XD	817.000	
VIII	Vật kiến trúc			
1	Giếng nước xây có đường kính ≤ 60 cm	đ/ cái	2.102.000	
	- Giếng nước xây có đường kính > 60 cm - ≤ 80 cm	đ/ cái	3.037.000	
	- Giếng nước xây có đường kính > 80 cm - ≤ 100 cm	đ/ cái	4.439.000	
	- Giếng nước xây có đường kính > 100 cm	đ/ cái	5.374.000	
	- Các mức giá trên là tính cho giếng có độ sâu ≤ 5m, đối với các giếng có độ sâu $> 5 - 10$m, thì mỗi mét sâu tăng thêm được tính là 300.000đ/m, nếu sâu trên 10m thì mỗi mét sâu tăng thêm được tính là 360.000đ/m. - Ví dụ: Giếng nước xây có đường kính ≤ 60cm, có độ sâu 12m được tính như sau: * Giá trị bồi thường = 2.102.400đ/cái (tương ứng với 5m đầu) + 5m x 300.000đ/m sâu (tương ứng với 5m tiếp theo) + 2m x 360.000đ/m sâu (tương ứng với 2m cuối) = Tổng giá trị bồi thường:			
2	Giếng đất có đường kính 0,8 mét và có độ sâu từ 2,0 mét trở lên.	đ/ cái	701.000	
3	Giếng đóng (gắn bơm tay có nền xi măng tối thiểu 2m x 2m).	đ/ cái	3.000.000	
4	Giếng đóng (gắn máy bơm điện)	đ/ cái	2.500.000	

5	Hầm Bioga	đ/m ³	2.434.000	
6	Móng, trụ xây gạch và tường rào			
	(tùy từng loại kết cấu áp theo đơn giá thành phần công việc)			
7	Mương thoát nước nội bộ			
	(Tùy từng loại kết cấu áp theo đơn giá thành phần công việc)			
8	Khối lượng đất đào, đắp kênh, mương thủy lợi phục vụ tưới tiêu nông nghiệp (thực tế nếu có) tính theo đơn giá XDCB tại thời điểm có quyết định thu hồi đất. Việc bồi thường phải lập thành biên bản, có ký xác nhận của Tổ chức bồi thường, UBND cấp xã, Nhà đầu tư, đơn vị có liên quan			
9	Sân bãi			
	Sân đá cấp phối.	đ/m ²	89.000	
	Sân bê tông đá dăm.	đ/m ²	116.000	
	Sân gạch thẻ.	đ/m ²	74.000	
	Sân gạch vỡ trên lán vỉa xi măng.	đ/m ²	93.000	
	Sân bãi đất đầm chặt.	đ/m ²	56.000	
10	Đường nội bộ			
	Đường cấp phối đá dăm	đ/m ²	116.000	
	Đường thâm nhập nhựa	đ/m ²	142.000	
	Đường bê tông XM	đ/m ²	149.000	
	Đường đất đầm chặt	đ/m ²	56.000	
11	Mộ, mả			
	Mộ bê tông lắp ghép có năm mộ rộng 0,9m trở lên ốp đá granit (kể cả nhà bia)	đ/mộ	12.000.000	
	Mộ bê tông lắp ghép có năm mộ rộng < 0,9m ốp đá granit (kể cả nhà bia)	đ/mộ	9.000.000	
	Mộ bê tông có năm mộ rộng 0,9m trở lên lán đá mài (kể cả nhà bia)	đ/mộ	6.500.000	
	Mộ bê tông có năm mộ rộng < 0,9m lán đá mài (kể cả nhà bia)	đ/mộ	5.000.000	
	Mộ xây, sơn màu có năm mộ rộng <0,9 (kể	đ/mộ	4.000.000	

	cả nhà bia)			
	Mộ đất không có bia	đ/mộ	2.300.000	
	Mộ đất có bia	đ/mộ	2.500.000	
	Nhà bia xây gạch, mái tấm đan đúc, bia đá	đ/cái	1.000.000	
	<i>Trường hợp mộ có nhiều hài cốt thì hài cốt thứ 2 trở đi tính thêm 900.000 đ/hài cốt (quá 400.000 đồng và đào chôn cất lại 500.000 đồng)</i>			
12	Các thành phần công việc của đình, miếu, nhà thờ tộc			
	Tranh vẽ trên tường, trên cột	đ/m ²	200.000	
	Hình đắp nổi bằng xi măng có sơn màu trên tường, trên cột	đ/m ²	400.000	
13	Hỗ trợ di chuyển, tháo dỡ:			
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ điện 1 pha.	đ/cái	779.000	
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ điện 3 pha	đ/cái	1.947.000	
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ nước sinh hoạt (1 đồng hồ/ hộ)	đ/cái	779.000	
	- Di chuyển lắp đặt truyền hình cáp	đ/hộ	400.000	
	- Hỗ trợ hệ thống điện nội: 1% giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống nước nội: 1% giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống điện ngầm: 2% giá trị nhà			
	- Hỗ trợ hệ thống nước ngầm: 2% giá trị nhà			
	(Giá trị nhà: theo kết cấu từng loại nhà với đơn giá nêu trên)			
	- Hệ thống mobin tự chế để lấy điện thấp sáng, khi tháo dỡ, di chuyển nhưng không sử dụng	đồng/cái	195.000	
	Đối với các công trình, vật kiến trúc không quy định trong bảng phụ lục này thì căn cứ vào kiểm kê thực tế để xác định mức giá đền bù cụ thể cho hợp lý và đưa vào mục riêng khi lập phương án bồi thường.			
IX	Ghi chú			
1	Các nhà có cấu trúc như mục I - II nhưng thay đổi một số kết cấu thì được tính như			

	sau:			
	- Mái ngói cộng thêm	đ/m ² sàn XD	80.000	
	- Mái giấy dầu hoặc bằng cao su tính giảm	đ/m ² sàn XD	62.000	
	- Tường cốt ép tính giảm (so với tường ván)	đ/m ² sàn XD	62.000	
	- Nền gạch thẻ tính giảm (so với nền XM)	đ/m ² sàn XD	18.000	
	- Nền đất tính giảm (so với nền XM)	đ/m ² sàn XD	97.000	
2	- Chênh lệch của nhà có tường xây 220mm và xây tường 110mm (các kết cấu khác giống nhau).	đ/m ² sàn XD	159.000	
	- Chênh lệch của nhà có tường xây 150mm và xây tường 110mm (các kết cấu khác giống nhau)	đ/m ² sàn XD	89.000	
3	Nhà ở, làm việc lát gạch hoa tính tăng	đ/m ² sàn XD	115.000	
4	Nhà ở, làm việc lát gạch men tính tăng	đ/m ² sàn XD	212.000	
5	Nhà ở, làm việc lợp tôn kẽm tính giảm	đ/m ² sàn XD	71.000	
6	Nhà ở, làm việc lợp tôn Fibro tính giảm	đ/m ² sàn XD	89.000	
7	- Đối với nhà có tường chưa tô, trát vữa xi măng thì tính giảm giá trị phần diện tích chưa tô, trát theo đơn giá thành phần công việc.			
8	- Nhà xây móng đá ong tính tương đương với nhà xây móng đá hộc. - Các loại nhà dựng vách cốt ép, vách phên tre, vách tôn tận dụng: tính cùng một đơn giá			

PHỤ LỤC 02:

ĐƠN GIÁ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC

(Kèm theo Quyết định số: 19/2019/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Xây móng đá hộc vữa XM M50	đ/m ³	894.000	
2	Xây tường kê đá hộc	đ/m ³	931.000	

3	Xây móng gạch thẻ, gạch ống	đ/m ³	1.545.000	
4	Xây tường gạch thẻ			
	- Có chiều cao tường >=4m	đ/m ³	1.796.000	
	- Có chiều cao tường <4m	đ/m ³	1.730.000	
5	Tường xây gạch ống			
	- Có chiều cao tường >=4m	đ/m ³	992.000	
	- Có chiều cao tường <4m	đ/m ³	867.000	
6	Xây trụ gạch thẻ, gạch ống	đ/m ³	2.017.000	
7	Bê tông gạch vỡ	đ/m ³	557.000	
8	Bê tông đá dăm	đ/m ³	1.405.000	
9	Bê tông móng	đ/m ³	2.625.000	
10	Bê tông đường	đ/m ³	1.490.000	
11	Bê tông nền	đ/m ³	1.015.000	
12	Bê tông cột			
	- Chiều cao >= 4m	đ/m ³	5.903.000	
	- Chiều cao < 4m	đ/m ³	5.832.000	
13	Bê tông cốt thép, xà, dầm, giằng có thép	đ/m ³	5.514.000	
14	Bê tông cốt thép sàn, cầu thang	đ/m ³	5.406.000	
15	Bê tông cốt thép lanh tô, ô văng	đ/m ³	3.972.000	
16	Trát tường	đ/m ²	71.000	
17	Láng đá mài	đ/m ²	657.000	
18	Trát đá rửa	đ/m ²	458.000	
19	Láng nền sàn đánh màu	đ/m ²	37.000	
20	Quét vôi	đ/m ²	12.000	
21	Sơn có matic	đ/m ²	77.000	
22	Sơn không matic	đ/m ²	46.000	
23	Sơn gai	đ/m ²	43.000	
24	Sơn sắt các loại	đ/m ²	32.000	
25	Trần cốt ép	đ/m ²	84.000	
26	Trần corton	đ/m ²	256.000	
27	Trần tôn	đ/m ²	167.000	

28	Trần ván ép	đ/m ²	275.000	
29	Trần gỗ	đ/m ²	800.000	
30	Trần ván ép bọc ximili	đ/m ²	596.000	
31	Trần nhựa	đ/m ²	200.000	
32	Trần thạch cao	đ/m ²	385.000	
33	Trần tấm xốp	đ/m ²	280.000	
34	Nền Gạch men ốp, lát	đ/m ²	323.000	
35	Nền láng xi măng	đ/m ²	177.000	
36	Nền gạch hoa	đ/m ²	239.000	
37	Tường ốp bằng đá chẻ (trang trí)	đ/m ²	210.000	
38	Gạch terrazzo lát nền	đ/m ²	189.000	
39	Mái ngói	đ/m ²	242.000	
40	Mái tôn	đ/m ²	125.000	
41	Mái tôn fibroximăng	đ/m ²	150.000	
42	Mái che giấy dầu	đ/m ²	100.000	
43	Lưới thép B40	đ/m ²	50.000	
44	Hàng rào thép gai có đan ô vuông	đ/m ²	30.000	
45	Hàng rào kẽm gai dăng thẳng cao	đ/m ²	7.000	
46	Hàng rào tre đóng cọc dày, cao 1,2 mét trở lên	đ/m dài	45.000	
47	Hòn non bộ cảnh	đ/m ³	1.250.000	
48	Đá Granite			
	- Đơn giá lát			
	+ Đá Granite tím, hồng, trắng, xám	đ/m ²	386.000	
	+ Đá Granite đen, vàng	đ/m ²	540.000	
	+ Đá Granite đỏ	đ/m ²	728.000	
	- Đơn giá ốp			
	+ Đá Granite tím, hồng, trắng, xám	đ/m ²	533.000	
	+ Đá Granite đen, vàng	đ/m ²	687.000	
	+ Đá Granite đỏ	đ/m ²	875.000	

GHI CHÚ:

1. Tổng diện tích sàn nhà/công trình: Tổng diện tích sàn của tất cả các tầng, bao gồm cả các tầng hầm, tầng nửa hầm, tầng kỹ thuật, tầng áp mái và tầng tum. Diện tích sàn của một tầng là diện tích sàn xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về nhà) và diện tích mặt bằng của lô gia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói.

2. Các loại công trình, hạng mục chưa có trong Phụ lục số 01, 02 kèm theo Quyết định này, khi kiểm kê có phát sinh thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư, các cơ quan liên quan xác định đơn giá phù hợp với giá thị trường tại thời điểm bồi thường, lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên và cùng chịu trách nhiệm, tổng hợp vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt (đơn giá căn cứ vào công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam quý gần nhất để xác định đơn giá tại thời điểm bồi thường).

3. Các nhà có cấu trúc như mục I - II - III nhưng thay đổi một số kết cấu, công tác hoàn thiện thì được tính điều chỉnh như sau:

a) Không có khu vệ sinh trong nhà thì tổng giá trị theo đơn giá trừ đơn giá nhà vệ sinh

b) Trường hợp có mái hiên đúc BTCT có trụ thì được tính tăng thêm theo đơn giá thành phần công việc.

c) Trường hợp các công tác chưa hoàn thiện (trát tường, sơn vôi, sơn nước, ...) thì chi phí bồi thường bằng tổng giá trị nhà theo đơn giá trên giảm trừ chi phí chưa hoàn thiện theo đơn giá thành phần công việc; nếu công tác hoàn thiện thay đổi thì tính chênh lệch giá theo thành phần công việc.

4. Đối với vật kiến trúc là mồ, mã khi áp dụng đơn giá thành phần công việc thì nhân hệ số 1,15.

5. Về đá Granite:

a) Đơn giá đá Granite tại số thứ tự 48, Phụ lục 02, Quyết định này áp dụng cho loại đá Granite có chiều dày 2cm; đối với loại đá Granite có chiều dày 3cm thì được tính tăng 15% theo từng loại đơn giá tương ứng.

b) Trong các đơn giá đá Granite tại số thứ tự 48 Phụ lục 02 Quyết định này đã bao gồm chi phí lắp đặt và vật liệu phụ cho công tác lát đá là 100.000 đồng/ m^2 ; cho công tác ốp đá là 247.000 đồng/ m^2 . Trường hợp lắp đặt thô sơ không đúng theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định thì chi phí này được tính tối đa không quá 50% tương ứng với loại công tác lát hoặc ốp đá.

Cơ quan, tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phối hợp với Chủ đầu tư và các cơ quan liên quan xác định chủng loại, chất lượng, quy cách phù hợp với đơn giá nêu trên. Trường hợp các loại đá khác biệt so với các loại nêu trên thì xác định lại cho phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại thời điểm bồi thường, đảm bảo nguyên tắc hợp lý, hợp pháp và tự chịu trách nhiệm; lập thành biên bản, làm cơ sở áp dụng.